

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2024**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị: Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp

Tên tiếng Anh: Thai Nguyen University of Technology

2. Địa chỉ trụ sở chính: số 666, đường 3/2 phường Tích Lương Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0208 3847 145

Địa chỉ thư điện tử: office@tnut.edu.vn

Trang thông tin điện tử: tnut.edu.vn

3. Loại hình của đơn vị: Trường đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của đơn vị

Sứ mạng: đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; NCKH, tư vấn, ứng dụng và CGCN đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn: luôn ở vị thế hàng đầu trong hệ thống các trường đại học công lập thuộc lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ theo định hướng ứng dụng của Việt Nam.

Mục tiêu:

a) Mục tiêu chung

- Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

- Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp và ý thức, trách nhiệm phục vụ đất nước, phục vụ cộng đồng.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

- Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên có kiến thức khoa học nền tảng, có kỹ năng

chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

- Đào tạo trình độ tiến sĩ để nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn NCKH và hoạt động chuyên môn.

c) Chính sách đảm bảo chất lượng

- Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, trách nhiệm, năng động và sáng tạo, được giám sát và đánh giá thường xuyên; cam kết trách nhiệm giải trình đầy đủ và minh bạch.

- Trường cam kết xây dựng môi trường giáo dục giúp rèn luyện và phát triển các trụ cột của nhân cách để người học có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội; có niềm tin, ý thức và nghị lực để chủ động tiếp thu, tìm kiếm trang bị cho mình kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, năng lực tự học và khả năng thích nghi với môi trường làm việc.

- Trường cam kết đảm bảo chất lượng đào tạo thông qua chương trình và phương pháp dạy và học được thường xuyên cập nhật và hội nhập quốc tế, gắn lý thuyết với thực hành để kiến thức và kỹ năng của người học khi tốt nghiệp đáp ứng được với yêu cầu công việc ngoài thực tiễn.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của đơn vị

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp được thành lập ngày 19/8/1965 theo quyết định số 164/CP Hội đồng Chính phủ. Tính đến năm 2025, trường đã có lịch sử 60 năm với nhiều giai đoạn và tên gọi khác nhau:

- Phân hiệu Đại học Bách khoa tại Thái Nguyên (1965-1966)
- Đại học Cơ Điện (1966-1975)
- Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp Việt Bắc (1976-1982)
- Trường Đại học Công nghiệp Thái Nguyên (1982-1994)
- Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp – Đại học Thái Nguyên (1994 đến nay)

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: PGS.TS. Đỗ Trung Hải

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: số 666, đường 3/2 phường Tích Lương Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Số điện thoại: 0912224733

Địa chỉ thư điện tử: dotrunghai@tnut.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp được thành lập ngày 19/8/1965 theo quyết định số 164/CP Hội đồng Chính phủ.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường

- Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp nhiệm kỳ 2020-2025 được công nhận theo Quyết định số 33/QĐ-HĐĐH ĐHTN ngày 12/8/2020 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên.

- Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp nhiệm kỳ 2020-2025 được công nhận theo Quyết định số 34/ QĐ-HĐĐH ĐHTN ngày 12/8/2020 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên.

- Danh sách thành viên Hội đồng trường:

TT	Họ và tên	Chức vụ/Đơn vị	Ghi chú
1	Ngô Như Khoa	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường, Trường ĐHKTCN.	
2	Nguyễn Văn Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Trường ĐHKTCN.	
3	Đỗ Trung Hải	Phó Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng - Trường ĐHKTCN, thành viên Hội đồng trường.	
4	Vũ Ngọc Pi	Phó Hiệu trưởng - Trường ĐHKTCN, thành viên Hội đồng trường	
5	Nguyễn Quốc Tuấn	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng- Trường ĐHKTCN, thành viên Hội đồng trường.	
6	Nguyễn Khắc Tuấn	Phó Hiệu trưởng - Trường ĐHKTCN, thư ký Hội đồng trường.	
7	Đào Huy Du	Trưởng phòng Đào tạo - Trường ĐHKTCN, thành viên Hội đồng trường.	
8	Nguyễn Thị Mai Hương	Chủ tịch Công đoàn Trường, Trưởng khoa Điện - Trường ĐHKTCN, thành viên Hội đồng trường.	
9	Bùi Thị Nguyệt	Ủy viên Ban Chấp hành Đoàn trường - Trường ĐHKTCN, thành viên Hội đồng trường.	
10	Nguyễn Hữu Công	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Giám đốc Đại học Thái Nguyên, thành viên Hội đồng trường.	
11	Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc Tổng công ty lắp máy Việt Nam, thành viên Hội đồng trường.	
12	Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc Công ty TNHH Cơ khí Thuận Phát, thành viên Hội đồng trường	
13	Vũ Đình Lãm	Giám đốc Học viện Khoa học và Công nghệ, thành viên Hội đồng trường.	

TT	Họ và tên	Chức vụ/Đơn vị	Ghi chú
14	Nguyễn Đức Tuệ	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CPKT Brother Việt Nam, Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nhôm và cơ khí xây lắp Việt Pháp, thành viên Hội đồng trường.	
15	Nguyễn Đức Lực	Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh TN, Bí thư Huyện uỷ Định Hoá, thành viên Hội đồng trường.	
16	Vũ Thế Nam	Thành viên Hội đồng Thành viên của Tổng công ty Điện lực miền Bắc (EVNNPC), Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thành viên Hội đồng trường.	
17	Bùi Quốc Hùng	Phó Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Bộ Công thương, thành viên Hội đồng trường.	
18	Vũ Quang Sáng	Thành viên Hội đồng Quản trị tổng công ty Điện Bitexco Power, Chủ tịch Công ty 1 thành viên Solar Power Ninh Thuận	

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận giám đốc, phó giám đốc, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng đơn vị.

- Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp nhiệm kỳ 2020-2025 (Vũ Ngọc Pi) được công nhận theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 03/02/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

- Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp nhiệm kỳ 2020-2025 được công nhận theo Nghị quyết số 89/NQ-HĐĐHTN ngày 15/7/2022 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên.

- Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp nhiệm kỳ 2020-2025 (Nguyễn Quốc Tuấn) được công nhận theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 28/7/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

- Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp nhiệm kỳ 2020-2025 (Nguyễn Khắc Tuấn) được công nhận theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐT ngày 13/11/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

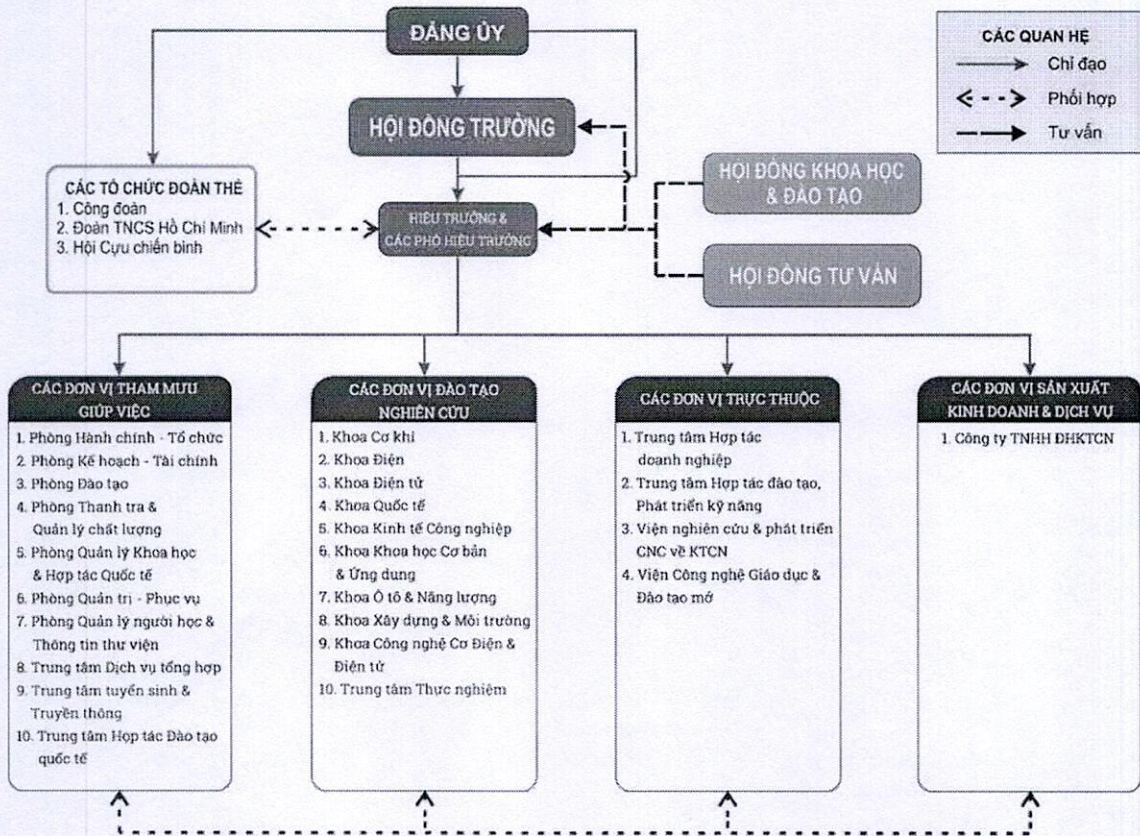
d) Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị; sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp được ban hành theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 21/6/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

- Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc, trực thuộc được ban hành kèm theo Quyết định số 3781/QĐ-ĐHKTCN ngày 24/12/2024 của Hiệu trưởng.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên.

- Quyết định số 19/QĐ-ĐHKTCN ngày 08/01/2024 về việc ban hành “Đề án tái cơ cấu tổ chức, nhân sự một số đơn vị trong Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

- Quyết định số 2603/QĐ-ĐHKTCN ngày 16/9/2024 về việc ban hành “Đề án sắp xếp lại bộ máy, tổ chức của các đơn vị chuyên môn trong Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp”.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo đơn vị.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Email	Điện thoại	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Ngô Như Khoa	Bí thư Đảng ủy/Chủ tịch HĐT	khoann@tnut.edu.vn	0963887888	Lãnh đạo Đảng ủy, Hội đồng trường
2	PGS.TS. Đỗ Trung Hải	Hiệu trưởng	dotrunghai@tnut.edu.vn	0912224733	Lãnh đạo các hoạt động chung của Nhà trường

8. Các văn bản khác của đơn vị

- Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 được ban hành theo Nghị quyết 34/NQ-HĐT ngày 28/4/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

- Quy chế bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển, từ chức, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý được ban hành theo Nghị quyết 20/NQ-HĐT ngày 03/02/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

- Quy chế làm việc của viên chức, người lao động được ban hành theo Nghị quyết 53/NQ-HĐT ngày 20/7/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

- Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp được ban hành theo Nghị quyết 84/NQ-HĐT ngày 09/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

- Quy chế làm việc của Hội đồng trường được ban hành theo Nghị quyết 40/NQ-HĐT ngày 18/7/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

- Quy chế tài chính của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp được ban hành theo Nghị quyết 31/NQ-HĐT ngày 02/8/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

- Quy chế tuyển dụng, sử dụng, sử dụng, quản lý viên chức, người lao động được ban hành theo Nghị quyết 19/NQ-HĐT ngày 19/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

- Kế hoạch chiến lược phát triển Đào tạo được ban hành theo Quyết định số 2724/QĐ-ĐHKTCN ngày 04/10/2022 của Hiệu trưởng.

- Kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ được ban hành theo Quyết định số 2722/QĐ-ĐHKTCN ngày 04/10/2022 của Hiệu trưởng.

- Kế hoạch chiến lược phát triển khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế được ban hành theo Quyết định số 2912/QĐ-ĐHKTCN ngày 21/10/2022 của Hiệu trưởng.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

Stt	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	35,62	24,2
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	98,01%	97,8%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	37,71%	32,2%

STT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
I	Máy tính và công nghệ thông tin						
1	Kỹ thuật máy tính	20(2)	3	11(1)	6(1)		
II	Công nghệ kỹ thuật						
2	Công nghệ chế tạo máy	12(3)		7(2)	5(1)		
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19(8)		12(5)	7(2)	(1)	
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	58(18)	2	36(11)	19(6)	1(1)	
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	42(10)	3(1)	25(6)	12(3)	2	
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	58(17)	3(1)	34(8)	17(7)	4(1)	
7	Kinh tế công nghiệp	10		9	1		
8	Quản lý công nghiệp	16(3)	1	7(3)	8		
III	Kỹ thuật						
9	Kỹ thuật cơ điện tử	53(8)	4	37(4)	10(3)	2(1)	
10	Kỹ thuật cơ khí	21(4)	1	9(3)	7(1)	4	1
11	Kỹ thuật cơ khí động lực	9(3)		5(1)	4(1)	(1)	
12	Kỹ thuật điện	25(5)	2	12(2)	11	2(3)	
13	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	16(3)	1	7(2)	6(1)	2	
14	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	93(19)	3	64(10)	23(9)	3	
15	Kỹ thuật vật liệu	9(2)		4	5(2)		
16	Kỹ thuật môi trường	9(3)		6(3)	3		
17	Kỹ thuật Cơ khí - Chương trình tiên tiến	7		4	1	1	
18	Kỹ thuật điện - Chương trình tiên tiến	9		6		2	
19	Kỹ thuật Robot	5		5(1)			
IV	Kiến trúc và xây dựng						
20	Kiến trúc	1	1(1)				
21	Kỹ thuật xây dựng	12		9(1)	3		
v	Nhân văn						
22	Ngôn ngữ Anh	9	1	4	4		

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn là số lượng giảng viên trùng do đứng tên giảng dạy ở các ngành khác nhau.

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

Stt	Chỉ số	2024	2023
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	25	25
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	118	112
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	29,2%	40,4%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

Stt	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Diện tích đất/người học (m ²)	31,82	43,54
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	3,72	5,09
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	79,8%	79,8%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	286,63	286,63
5	Số bản sách/người học	5,5	5,5
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	16,52	
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	523,1	523,1

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

Stt	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Số 666, đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	440.750,4	73.550
Tổng cộng			440.750,4	73.550

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

Stt	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹⁰	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà...		0
2	Nâng cấp tòa nhà...		0
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...		0
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...		0
Tổng cộng			0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Mức độ đạt kiểm định: Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 28 tháng 02 năm 2023 đến ngày 28 tháng 02 năm 2028

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận (Từ ngày ... đến ngày)
1.	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục	16/3/2023 đến 16/3/2028
2.	7520103	Kỹ thuật Cơ khí	Kỹ thuật Cơ khí	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục	16/3/2023 đến 16/3/2028
3.	7520201	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục	16/3/2023 đến 16/3/2028
4.	7520207	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục	16/3/2023 đến 16/3/2028
5.	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	AUN - QA	24/9/2023 đến 23/9/2028
6.	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	AUN - QA	24/9/2023 đến 23/9/2028
7.	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục	07/10/2024 đến 07/10/2029
8.	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục	07/10/2024 đến 07/10/2029
9.	7510604	Kinh tế Công nghiệp	Kinh tế Công nghiệp	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục	07/10/2024 đến 07/10/2029
10.	7510601	Quản lý Công nghiệp	Quản lý Công nghiệp	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục	07/10/2024 đến 07/10/2029
11.	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục	07/10/2024 đến 07/10/2029
12.	7480106	Kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật máy tính	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục	07/10/2024 đến 07/10/2029

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận (Từ ngày ... đến ngày)
13.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục	07/10/2024 đến 07/10/2029
14.	7905218	Kỹ thuật cơ khí - CTTT	Kỹ thuật cơ khí - CTTT	AUN - QA	11/5/2024 đến 10/5/2029
15.	7905228	Kỹ thuật điện - CTTT	Kỹ thuật điện - CTTT	AUN - QA	11/5/2024 đến 10/5/2029

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

Stt	Chỉ số đánh giá	2024			2023		
		Sau đại học	Đại học	Đại học Từ xa	Sau đại học	Đại học	Đại học Từ xa
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	23%	77,1%	0,24%	22%	90,9%	0,19%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	0,9	12,68	21	1,3	10,2	
3	Tỷ lệ thôi học	7%	1,7%	0,1%	0%	5,1%	
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0,8%	1,8%	0,19%	0%	2,9%	
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	7%	72,9%	0,51%	33%	60,2%	
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	4,7%	46%	0,51%	31%	39,6%	
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên		91,1%	Chưa thực hiện		Chưa thực hiện khảo sát nội dung này (Năm 2024 mới ban hành thông tư 01/2024/TT-BGDĐT)	Chưa thực hiện
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể		91,9%	Chưa thực hiện		Chưa thực hiện khảo sát nội dung này (Năm 2024 mới ban hành thông tư 01/2024/TT-BGDĐT)	Chưa thực hiện
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn		85,4%	Chưa thực hiện		75,6%	Chưa thực hiện

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

Stt	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
1	Kỹ thuật Cơ điện tử				
1.1	Chính quy	1286	312	175	94,32%
1.2	Vừa làm vừa học	4			
2	Công nghệ chế tạo máy				
2.1	Chính quy	201	48	21	100%
3	Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử				
3.1	Chính quy	1326	512	153	97,73%
3.2	Vừa làm vừa học	87	63	27	
4	Công nghệ kỹ thuật ô tô				
4.1	Chính quy	1255	337	157	92,86%
4.2	Vừa làm vừa học				
5	Kinh tế công nghiệp				
5.1	Chính quy	153	39	21	100%
5.2	Vừa làm vừa học	34	25		
6	Kỹ thuật cơ khí				
6.1	Chính quy	824	175	198	95,28%
6.2	Vừa làm vừa học	6		17	
7	Kỹ thuật cơ khí (dạy bằng tiếng Anh)				
7.1	Chính quy	74	17	19	85,9%
8	Kỹ thuật điện (dạy bằng tiếng Anh)				
8.1	Chính quy	106	20	19	92,5%
9	Kỹ thuật điện tử viễn thông				
9.1	Chính quy	394	129	62	97,18%
9.2	Vừa làm vừa học	1			
10	Kỹ thuật điện				
10.1	Chính quy	846	230	106	97,92%
10.2	Vừa làm vừa học	65		2	
11	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa				
11.1	Chính quy	2528	572	371	94,73
11.2	Vừa làm vừa học	7		5	
12	Quản lý công nghiệp				
12.1	Chính quy	274	88	32	92,86%

Stt	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
12.2	Vừa làm vừa học				
13	Kỹ thuật máy tính				
13.1	Chính quy	363	96	25	93,48%
13.2	Vừa làm vừa học				
14	Kỹ thuật xây dựng				
14.1	Chính quy	152	22	51	87,5%
14.2	Vừa làm vừa học				
15	Ngôn ngữ Anh				
15.1	Chính quy	88	30	5	83,33%
15.2	Vừa làm vừa học				
16	Kỹ thuật cơ khí động lực				
16.1	Chính quy	168	30	18	100%
16.2	Vừa làm vừa học				
17	Kỹ thuật vật liệu				
17.1	Chính quy	63	17	1	75%
17.2	Vừa làm vừa học				
18	Kỹ thuật môi trường				
18.1	Chính quy	43	16		100%
18.2	Vừa làm vừa học				
19	Công nghệ kỹ thuật cơ khí				
19.1	Chính quy	175	73		100%
19.2	Vừa làm vừa học				
20	Công nghệ KT điều khiển và tự động hóa				
20.1	Chính quy	989	488		
21	Kỹ thuật Ro bot				
21.1	Chính quy	22	24		
22	Kiến trúc				
22.1	Chính quy	9	5		
23	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp				
23.1	Chính quy	4		3	
24	Kỹ thuật điện, điện tử				
24.1	Chính quy			26	
II	Đào tạo từ xa				
1	Kinh tế công nghiệp	27	13		
2	Quản lý công nghiệp	123	69		

Stt	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
3	Kỹ thuật xây dựng	689	338	22	
4	Ngôn ngữ Anh	12	12		
III	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Kỹ thuật Cơ khí	14	6	6	
2	Kỹ thuật Cơ khí động lực	17	9	0	
3	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	26	7	2	
4	Kỹ thuật điện	18	4	0	
5	Kỹ thuật điện tử	6	5	1	
6	Kỹ thuật viễn thông	1	3	0	
IV	Tiến sĩ				
1	Kỹ thuật Cơ khí	15	9	4	
2	Kỹ thuật Cơ khí động lực	12	3		
3	Kỹ thuật điện tử	6	2		
4	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	18	8	1	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

Stt	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	1,4	
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,62	0,54
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,29	0,19

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

Stt	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (triệu đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước	5	4.933
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh (8 bộ + 1 tỉnh)	9	5.266,566
3	Đề tài cấp cơ sở	252	2.340
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)		
5	Đề tài hợp tác quốc tế		
	Tổng số	266	12.539,566

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

Stt	Công trình công bố	2024	2023
1	Tổng số bài báo khoa học được Hội đồng giáo sư nhà nước công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	21	101
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	115	69
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	25	6
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	1
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

Stt	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	3,06%	2,95 %
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	58,93%	11,12 %

2. Kết quả thu chi hoạt động

Stt	Chỉ số thống kê	2024	2023
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	208,20	125,00
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	28,5	26,7
II	Thu giáo dục và đào tạo	176,40	95,60
1	Học phí, lệ phí từ người học	153,6	90,2
2	Hợp đồng, tài trợ từ ngân sách nhà nước	0	0,3
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	5,3	1
4	Thu khác	17,5	4,1
III	Thu khoa học và công nghệ	3,30	2,70
1	Hợp đồng, tài trợ từ ngân sách nhà nước		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	3,3	2,7
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	196,8	124,7
I	Chi lương, thu nhập	84,6	73,3
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên		
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác		
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	45,70	40,20
1	Chi cho đào tạo	12,8	11,9

Stt	Chỉ số thống kê	2024	2023
2	Chi cho nghiên cứu	5,9	2,7
3	Chi cho phát triển đội ngũ	1,2	1,1
4	Chi phí chung và chi khác	25,8	24,5
III	Chi hỗ trợ người học	15,20	7,70
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	13,8	6,7
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0,3	0,2
3	Chi hoạt động khác	1,1	0,8
IV	Chi khác	51,3	3,5
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	11,40	0,30

(Ghi chú: Số liệu được tính đến 31 tháng 12 hàng năm)

Nơi nhận:

- ĐHTN (để b/c);
- HT, các PHT (để b/c);
- Website Trường;
- Lưu: VT, TT&QLCL.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Quốc Tuấn